

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Công văn số 31/2025-ĐN ngày 24/4/2025 của Công ty Cổ phần Phân bón Bioway Hitech về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh Bioway Hitech và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 215/TTr-SNNMT ngày 23/5/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phân bón Bioway Hitech, địa chỉ Lô Q1, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh Bioway Hitech (sau đây gọi là cơ sở), tại Lô Q1, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh Bioway Hitech.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô Q1, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.





1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 2200645182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 28/5/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/8/2020; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 7673046862 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng chứng nhận lần đầu ngày 18/4/2013, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1 ngày 18/9/2024.

1.4. Mã số thuế: 2200645182.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Phối trộn phân bón hữu cơ vi sinh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích của Dự án: 15.418 m<sup>2</sup>.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 20.000 tấn thành phẩm/năm (bao gồm: Phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ - vi sinh, phân bón hữu cơ - sinh học, phân bón hữu cơ - đa lượng).

**\* Quy trình sản xuất:**

**- Quy trình sản xuất phân bón hữu cơ:**

+ Dạng bột: Nguyên liệu và men vi sinh → Phối trộn, lên men → Ủ, đánh toi, sào → Phân bón hữu cơ → Cân đóng bao → Nhập kho và xuất bán.

+ Dạng viên: Nguyên liệu và men vi sinh → Phối trộn, lên men → Ủ, đánh toi, sào → Phân bón hữu cơ → Se viên → Sấy → Sàng phân loại viên → Cân đóng bao → Nhập kho và xuất bán.

**- Quy trình sản xuất phân bón hữu cơ - vi sinh:**

+ Dạng bột: Nguyên liệu và men vi sinh → Phối trộn, lên men → Ủ, đánh toi, sào → Phân bón hữu cơ → Phối trộn chế phẩm vi sinh → Thành phẩm → Cân đóng bao → Nhập kho và xuất bán.

+ Dạng viên: Nguyên liệu và men vi sinh → Phối trộn, lên men → Ủ, đánh toi, sào → Phân bón hữu cơ → Phối trộn chế phẩm vi sinh → Se viên → Sấy → Sàng phân loại viên → Thành phẩm → Cân đóng bao → Nhập kho và xuất bán.

**- Quy trình sản xuất phân bón hữu cơ - sinh học:**

+ Dạng bột: Nguyên liệu và men vi sinh → Phối trộn, lên men → Ủ, đánh toi, sào → Phân bón hữu cơ → Phối trộn chế phẩm sinh học → Thành phẩm → Cân đóng bao → Nhập kho và xuất bán.

+ Dạng viên: Nguyên liệu và men vi sinh → Phối trộn, lên men → Ủ, đánh toi, sào → Phân bón hữu cơ → Phối trộn chế phẩm sinh học → Se viên → Sấy → Sàng phân loại viên → Thành phẩm → Cân đóng bao → Nhập kho và xuất bán.





**- Quy trình sản xuất xuất phân bón hữu cơ - đa lượng:**

+ Dạng bột: Nguyên liệu và men vi sinh → Phối trộn, lên men → Ủ, đánh toi, sàng → Phân bón hữu cơ → Phối trộn phân NPK → Thành phẩm → Cân đóng bao → Nhập kho và xuất bán.

+ Dạng viên: Nguyên liệu và men vi sinh → Phối trộn, lên men → Ủ, đánh toi, sàng → Phân bón hữu cơ → Phối trộn phân NPK → Se viên → Sấy → Sàng phân loại viên → Thành phẩm → Cân đóng bao → Nhập kho và xuất bán.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phân bón Bioway Hitech

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phân bón Bioway Hitech có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.



**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến ngày 27 tháng 5 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *hmt*

**Nơi nhận:**

- Cty CP Phân bón Bioway Hitech;
- Sở NN&MT;
- BQL các KCN tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT-*1*

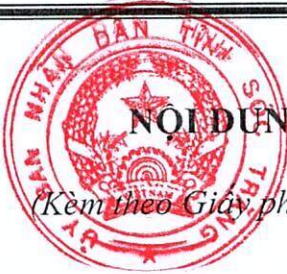
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vương Quốc Nam**







## Phụ lục 1

# **NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh phương tiện vận chuyển.

### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở (nguồn số 01 và 02) được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Nghiệp, không xả trực tiếp vào nguồn nước tiếp nhận và đã có Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 14/HĐTN ngày 19/01/2016 và Biên bản xác nhận vị trí đầu nối nước thải ngày 19/4/2016 giữa Công ty Cổ phần Phân bón Bioway Hitech và Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường An Nghiệp (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Nghiệp).

#### **2.2. Vị trí xả nước thải**

Hố ga đầu nối nước thải (kích thước hố ga 1,2 m x 1,2 m) (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $6^{\circ}$ ): X= 1037288; Y= 507492.

#### **2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 8,3 m<sup>3</sup>/ngày đêm.**

#### **2.4. Phương thức xả nước thải**

Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình vệ sinh phương tiện vận chuyển) theo đường ống nhựa PVC Ø200 có tổng chiều dài khoảng 100 m tự chảy vào hố ga đầu nối nước thải (B20) trên đường D2, Khu công nghiệp An Nghiệp.

#### **2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.**

#### **2.6. Chất lượng nước thải**

Trước khi xả vào điểm đầu nối phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu đầu nối của Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường An Nghiệp theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 14/HĐTN ngày 19/01/2016.





## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn; sau đó, theo đường ống dẫn về hố ga đầu nối nước thải (B20) trên đường D2, Khu công nghiệp An Nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ vệ sinh phương tiện vận chuyển theo đường ống dẫn về hố ga đầu nối nước thải (B20) trên đường D2, Khu công nghiệp An Nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

01 bể tự hoại, với tổng dung tích 3,1 m<sup>3</sup>.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, định kỳ nạo vét hệ thống cống, đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động sản xuất) được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Nghiệp.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

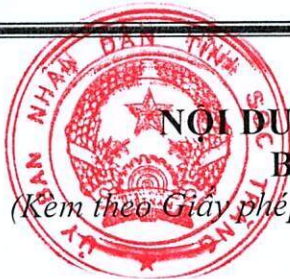
3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở (nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị) và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp An Nghiệp, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thường xuyên kiểm tra định kỳ, tránh trường hợp nước thải rò rỉ vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Nghiệp, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Công ty TNHH Dịch vụ môi trường An Nghiệp.







Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU  
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Khí thải phát sinh từ lò sấy.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy nằm trong khuôn viên của Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh Bioway Hitech tại Lô Q1, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $6^{\circ}$ ): X= 1066699; Y= 549530.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $1.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải dẫn vào ống khói cao hơn 6 m và khuếch tán khí thải ra môi trường xung quanh và chỉ xả khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B), cụ thể như sau:

| Stt | Chất ô nhiễm                                        | Đơn vị tính             | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ (theo đề xuất của chủ cơ sở) | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | Bụi tổng                                            | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 200                       | 06 tháng/lần                                            | Không thuộc trường hợp      |
| 2   | Cacbon oxit, CO                                     | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 1.000                     |                                                         |                             |
| 3   | Lưu huỳnh dioxit, $\text{SO}_2$                     | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 500                       |                                                         |                             |
| 4   | Nitơ oxit, $\text{NO}_x$ (tính theo $\text{NO}_2$ ) | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 850                       |                                                         |                             |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Khí thải phát sinh từ lò sấy được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò sấy để xử lý trước khi thải ra môi trường.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclon thu bụi → Tháp lắng bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói → Thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

#### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Bố trí cán bộ, nhân viên kỹ thuật để đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành của thiết bị.

- Khi xảy ra sự cố tại lò sấy hoặc hệ thống xử lý khí thải, dừng hoạt động thiết bị, tìm nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò sấy công suất 1.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí trên thân ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò sấy.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Phân bón Bioway Hitech phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giới hạn cho phép quy định tại Phần A của Phụ lục này.

#### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, việc quan trắc khí thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng





phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả bụi, khí thải không đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định trước khi xả thải ra môi trường.







### Phụ lục 3

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực chứa thiết bị, máy móc xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

#### **2. Tiếng ồn, độ rung**

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### **2.1. Tiếng ồn**

| Stt | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1   | 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

##### **2.2. Độ rung**

| Stt | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép dB |               | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 - 21 giờ                                                | Từ 21 - 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70                                                           | 60            | -                          | Khu vực thông thường |

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

1.1. Lắp đặt máy móc, thiết bị trên đệm cao su và lò xo giảm chấn để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung.

1.2. Thường xuyên bảo trì các thiết bị tại cơ sở để đảm bảo hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn, độ rung.

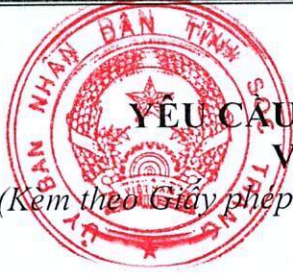
1.3. Trang bị dụng cụ, thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung.

#### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





**Phụ lục 4**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA  
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| Stt | Tên chất thải                                                                               | Mã CTNH  | Khối lượng<br>phát sinh<br>(kg/năm) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|
| 1   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải<br>bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần<br>nguy hại | 18 02 01 | 5                                   |
| 2   | Pin, ắc quy thải                                                                            | 16 01 12 | 10                                  |
| 3   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy<br>tinh hoạt tính thải                                | 16 01 06 | 5                                   |
| 4   | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng<br>hợp thải                                            | 17 02 03 | 80                                  |
|     | <b>Tổng khối lượng</b>                                                                      |          | <b>100</b>                          |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát  
sinh**

| Stt | Tên chất thải                                 | Khối lượng phát sinh<br>(tấn/năm) |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Bao bì, bao ni lông                           | 0,12                              |
| 2   | Kim loại từ quá trình bảo trì thiết bị        | 0,06                              |
| 3   | Tro xỉ lò sấy                                 | 10,95                             |
| 4   | Bùn thải xả đáy từ hệ thống xử lý khí<br>thải | 3,96                              |
| 5   | Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước            | 6,6                               |
|     | <b>Tổng khối lượng</b>                        | <b>21,69</b>                      |



### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| Stt | Chất thải          | Khối lượng (kg/ngày) |
|-----|--------------------|----------------------|
| 1   | Rác thải sinh hoạt | 63                   |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, CTNH

### 2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

- Khu vực lưu chứa có kết cấu nền xi măng, tường xây gạch, mái tôn, có gờ chống tràn để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có thiết bị phòng cháy, chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất lỏng chảy tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m<sup>2</sup>.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa có kết cấu nền xi măng, tường xây gạch, mái tôn.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 87,8 m<sup>2</sup>.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực lưu chứa có kết cấu nền xi măng.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m<sup>2</sup>.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

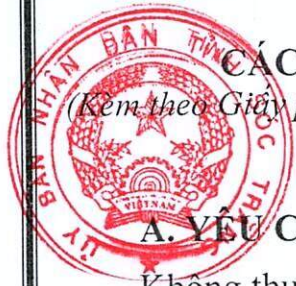
1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.







### Phụ lục 5

## **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42/GPMT-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không có.

### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm kiểm soát, hạn chế và giảm thiểu mùi hôi phát sinh trong quá trình sản xuất.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; trong đó, có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các văn bản khác nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.